



Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty và Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|--------------------------------|
| Ông Trần Đình Long | Chủ tịch |
| Ông Trần Tuấn Dương | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Mạnh Tuấn | Phó Chủ tịch |
| Ông Doãn Gia Cường | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Ngọc Quang | Thành viên |
| Ông Hoàng Quang Việt | Thành viên |
| Ông Nguyễn Việt Thắng | Thành viên |
| Ông Chu Quang Vũ | Thành viên (từ ngày 11/4/2024) |
| Ông Đặng Ngọc Khánh | Thành viên (từ ngày 11/4/2024) |

Ban Giám đốc

| | |
|---------------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Việt Thắng | Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Thảo Nguyên | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Trần Thị Thu Hiền | Phó Tổng Giám đốc |

Thông tin về Công ty

Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0503000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 26 tháng 10 năm 2001. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 0503000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 9 tháng 1 năm 2007, Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát đã chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0900189284 ngày 27 tháng 6 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Các công ty con của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 1.4 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh và cổ tức

Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 6.189.852 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023: 1.857.540 triệu VND).

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán của Công ty và Tập đoàn là Công ty TNHH KPMG.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết với Hội đồng Quản trị và các Cổ đông của Công ty rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

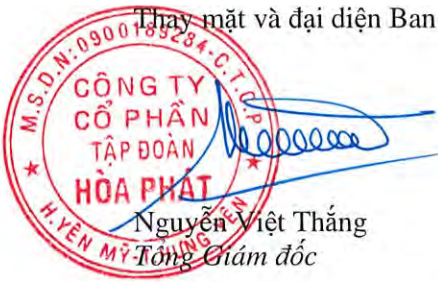
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đính kèm. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Hung Yên, ngày 29 tháng 8 năm 2024



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2024, được trình bày từ trang 6 đến trang 65.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

T.T.
HAN
P.H.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 22-02-00118-24-2



Phạm Thị Thùy Linh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3065-2024-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phan Mỹ Linh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3064-2024-007-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024



Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 84.466.831.221.789 | 82.716.439.173.043 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 9 | 13.032.037.853.283 | 12.252.001.160.884 |
| Tiền | 111 | | 5.550.323.853.283 | 3.771.595.160.884 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 7.481.714.000.000 | 8.480.406.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 15.314.673.148.945 | 22.177.303.502.481 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 10 | 15.314.673.148.945 | 22.177.303.502.481 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 10.392.801.855.660 | 10.702.136.439.996 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 11 | 6.754.215.453.415 | 5.999.539.831.497 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 12 | 2.112.090.222.977 | 2.583.940.446.585 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 15 | 237.461.616.439 | 203.600.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 13.1 | 1.334.615.765.632 | 1.961.601.875.298 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (46.648.096.622) | (46.628.415.158) |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 1.066.893.819 | 82.701.774 |
| Hàng tồn kho | 140 | 14 | 40.163.540.620.593 | 34.504.487.406.261 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 40.454.441.094.217 | 34.628.367.844.950 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (290.900.473.624) | (123.880.438.689) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 5.563.777.743.308 | 3.080.510.663.421 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 20.1 | 441.107.430.465 | 330.834.978.197 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 5.109.264.348.234 | 2.737.971.196.700 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 25 | 13.405.964.609 | 11.704.488.524 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|---|------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 122.142.248.509.406 | 105.066.147.390.758 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.119.456.422.036 | 1.880.922.130.348 |
| Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | 12 | 269.074.711.339 | 1.004.491.555.731 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 15 | - | 95.351.026.613 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 13.2 | 850.381.710.697 | 781.079.548.004 |
| Tài sản cố định | 220 | | 70.018.632.033.341 | 71.998.370.737.871 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 16 | 69.825.172.636.037 | 71.787.251.586.301 |
| Nguyên giá | 222 | | 108.020.905.557.058 | 106.923.132.503.430 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (38.195.732.921.021) | (35.135.880.917.129) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 17 | 193.459.397.304 | 211.119.151.570 |
| Nguyên giá | 228 | | 357.283.631.847 | 357.031.331.749 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (163.824.234.543) | (145.912.180.179) |
| Bất động sản đầu tư | 230 | 18 | 576.450.457.500 | 593.920.277.320 |
| Nguyên giá | 231 | | 859.793.015.615 | 859.667.015.615 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (283.342.558.115) | (265.746.738.295) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 45.416.999.849.460 | 26.098.929.377.501 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 63.449.816.020 | 46.356.652.469 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 19 | 45.353.550.033.440 | 26.052.572.725.032 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 136.500.000.000 | 40.000.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 10 | 136.500.000.000 | 40.000.000.000 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4.874.209.747.069 | 4.454.004.867.718 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 20.2 | 4.612.526.104.983 | 4.215.007.972.679 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 21 | 191.824.594.046 | 163.087.876.347 |
| Lợi thế thương mại | 269 | 22 | 69.859.048.040 | 75.909.018.692 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 206.609.079.731.195 | 187.782.586.563.801 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|--------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 97.932.514.837.164 | 84.946.167.324.422 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 73.551.241.248.845 | 71.513.492.904.733 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 23 | 15.940.014.623.208 | 12.387.496.434.147 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 24 | 482.276.831.033 | 741.733.890.580 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 25 | 895.384.348.204 | 945.404.457.633 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 265.370.728.604 | 403.391.467.732 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 26.1 | 1.035.971.717.685 | 477.102.216.071 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 26.532.249.143 | 9.979.596.501 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 27.1 | 332.722.653.625 | 182.970.590.524 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 28.1 | 53.315.313.650.059 | 54.981.883.180.636 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 29 | 5.751.868.939 | 8.054.106.025 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 30 | 1.251.902.578.345 | 1.375.476.964.884 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 24.381.273.588.319 | 13.432.674.419.689 |
| Phải trả người bán dài hạn | 331 | 23 | 3.797.002.494.551 | 2.324.285.289.468 |
| Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 26.2 | 801.964.708.007 | 610.552.512.045 |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 174.647.128 | 174.647.128 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 27.2 | 14.392.365.866 | 13.361.520.783 |
| Vay dài hạn | 338 | 28.2 | 19.674.955.314.582 | 10.399.119.292.481 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 29.660.561.612 | 30.012.518.415 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 29 | 63.123.496.573 | 55.168.639.369 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 01a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|---|------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 108.676.564.894.031 | 102.836.419.239.379 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 31 | 108.676.564.894.031 | 102.836.419.239.379 |
| Vốn cổ phần | 411 | 32 | 63.962.502.000.000 | 58.147.857.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 63.962.502.000.000 | 58.147.857.000.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | 3.211.560.416.270 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 818.200.313.964 | 818.200.313.964 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 43.793.278.849.369 | 40.593.031.662.654 |
| - LNST chưa phân phối đến cuối năm trước | 421a | | 37.603.427.014.516 | 33.796.166.741.483 |
| - LNST năm nay | 421b | | 6.189.851.834.853 | 6.796.864.921.171 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 102.583.730.698 | 65.769.846.491 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 206.609.079.731.195 | 187.782.586.563.801 |

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Người lập:

Trần Xuân Mai
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởngNguyễn Việt Thăng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 02a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------|-------------|----------------------------|---------------------------|
| | | | 30/6/2024 VND | 30/6/2023 VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 35 | 71.028.837.789.013 | 56.664.947.240.432 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 35 | 620.968.369.842 | 579.812.075.130 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 35 | 70.407.869.419.171 | 56.085.135.165.302 |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 36 | 61.006.405.968.929 | 51.213.711.100.123 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | | 9.401.463.450.242 | 4.871.424.065.179 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 37 | 1.397.015.470.725 | 1.636.393.994.810 |
| Chi phí tài chính | 22 | 38 | 2.125.705.197.819 | 2.671.995.555.847 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>1.199.753.348.133</i> | <i>2.018.155.811.047</i> |
| Chi phí bán hàng | 25 | 39 | 1.386.888.438.053 | 1.016.796.529.360 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 40 | 706.696.394.353 | 612.115.517.362 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 6.579.188.890.742 | 2.206.910.457.420 |
| Thu nhập khác | 31 | 41 | 713.551.983.251 | 337.038.356.678 |
| Chi phí khác | 32 | 42 | 298.299.847.355 | 310.019.070.565 |
| Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 415.252.135.896 | 27.019.286.113 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 6.994.441.026.638 | 2.233.929.743.533 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 44 | 834.772.380.127 | 502.798.472.160 |
| Lợi ích thuế TNDN hoãn lại | 52 | 44 | (29.088.674.506) | (99.923.176.491) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang trang sau) (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 6.188.757.321.017 | 1.831.054.447.864 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|-------|-------------|----------------------------|---------------------------------|
| | | | 30/6/2024 VND | 30/6/2023 VND |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (chuyển sang từ trang trước) (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 6.188.757.321.017 | 1.831.054.447.864 |
| Phân bổ: | | | | |
| Cổ đông của công ty mẹ | 61 | | 6.189.851.834.853 | 1.857.539.888.300 |
| Cổ đông không kiểm soát | 62 | | (1.094.513.836) | (26.485.440.436) |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 45 | 919 | Đã điều chỉnh lại 259 |

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Người lập:



Trần Xuân Mai
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|-----------|----------------|-----------------------------|----------------------------|
| | | | 30/6/2024 VND | 30/6/2023 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 6.994.441.026.638 | 2.233.929.743.533 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | | 3.451.457.238.681 | 3.310.540.740.587 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 02 | | 6.049.970.652 | 6.049.970.652 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 172.692.336.517 | (960.907.350.890) |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 152.503.577.089 | 116.482.840.691 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1.055.951.278.124) | (1.110.131.416.958) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 1.199.753.348.133 | 2.018.155.811.047 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 10.920.946.219.586 | 5.614.120.338.662 |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | | (3.168.135.199.944) | (4.545.821.627.445) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | | (1.039.047.575.147) | 3.462.949.944.421 |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | | (444.000.790.917) | 1.705.397.591.240 |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | | (403.611.590.740) | (62.490.740.317) |
| | | | 5.866.151.062.838 | 6.174.155.506.561 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (1.235.048.376.365) | (2.031.501.798.202) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (872.710.726.033) | (416.492.334.827) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (509.758.611.539) | (297.803.456.356) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 3.248.633.348.901 | 3.428.357.917.176 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | | (18.836.381.863.300) | (5.617.958.292.150) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 22 | | 1.142.472.552.423 | 12.978.787.566 |
| Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | (15.374.269.439.875) | (19.966.517.793.411) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24 | | 22.103.399.793.411 | 23.311.762.330.550 |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay | 27 | | 846.575.562.340 | 1.109.651.121.232 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (10.118.203.395.001) | (1.150.083.846.213) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|-----------|-------------|----------------------------|---------------------------|
| | | | 30/6/2024 VND | 30/6/2023 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Nhận góp vốn của cổ đông không kiểm soát | 31 | | 40.000.000.000 | 500.000.000 |
| Tiền trả lại vốn góp cho cổ đông không kiểm soát | 32 | | (102.420.000) | (1.750.000.000) |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 86.063.583.337.330 | 59.997.321.960.013 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (78.455.897.618.789) | (57.343.207.893.129) |
| Tiền trả cổ tức | 36 | | (1.020.374.096) | (377.118.881) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 7.646.562.924.445 | 2.652.486.948.003 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | 776.992.878.345 | 4.930.761.018.966 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 12.252.001.160.884 | 8.324.588.920.227 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ | 61 | | 3.043.814.054 | (2.494.852.954) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 3.3 | 13.032.037.853.283 | 13.252.855.086.239 |

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Người lập:

Trần Xuân Mai
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”).

1.2 Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện bằng kim loại;
- Thăm dò, khai thác khoáng sản;
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện;
- Buôn bán ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành công nghiệp vận tải, khai thác mỏ và phương tiện vận tải;
- Sản xuất và kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, các thiết bị y tế và quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, lắp đặt, sửa chữa và bảo hành hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện dân dụng và điều hòa không khí;
- Sản xuất và kinh doanh nguyên vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Các hoạt động quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác cát, đá và sỏi;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các sản phẩm nội thất và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu kim loại màu;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện và cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép và sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Mua bán kim loại, quặng kim loại và sắt thép phế liệu;
- Luyện gang thép, đúc gang và sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox;
- Sản xuất và kinh doanh các loại tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và tôn mạ lạnh;
- Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu và chuyên giao vận động viên);
- Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao;
- Ủy thác xuất – nhập khẩu;
- Chăn nuôi lợn;
- Chăn nuôi bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi khác;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Vận tải hàng hóa ven biển, đường thủy nội địa và viễn dương; và
- Xuất, nhập khẩu, mua bán, phân phối hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của Pháp luật.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1.4 Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn có các công ty con sau:

| STT | Công ty con | Hoạt động chính | Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tập đoàn 30/6/2024 | 1/1/2024 |
|------------|--|--|---|-----------------|
| 1 | Công ty CP Gang thép Hòa Phát (i) | Đầu tư, sản xuất, kinh doanh thép xây dựng và các hoạt động phụ trợ. | 99,999% | 99,999% |
| 2 | Công ty CP Sản phẩm thép Hòa Phát (ii) | Đầu tư, sản xuất, kinh doanh ống thép, tôn mạ màu và các hoạt động phụ trợ. | 99,995% | 99,988% |
| 3 | Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát (iii) | Chăn nuôi gia súc, gia cầm; trồng trọt; các hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi, sau thu hoạch; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. | 99,999% | 99,999% |
| 4 | Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát | Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản và các hoạt động phụ trợ. | 99,967% | 99,967% |
| 5 | Công ty CP Điện máy Gia dụng Hòa Phát | Đầu tư, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện máy – gia dụng. | 99,900% | 99,900% |
| 6 | Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông | Thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản nói chung trong đó chủ yếu là quặng sắt. | 99,958% | 99,958% |
| 7 | Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương | Sản xuất thép, gang, khai thác quặng sắt, khai thác và thu gom than non; bán buôn kim loại và quặng kim loại; và sản xuất, mua bán than cốc. | 99,997% | 99,997% |
| 8 | Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất | Sản xuất sắt, thép, gang, khai thác quặng sắt; bán buôn kim loại và quặng kim loại; sản xuất mua bán than cốc và các ngành nghề liên quan khác. | 99,999% | 99,999% |
| 9 | Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên | Sản xuất sắt, thép, gang; bán buôn kim loại và quặng kim loại. | 99,999% | 99,999% |
| 10 | Công ty CP Vận tải biển Hòa Phát | Vận tải hàng hóa ven biển, đường thủy nội địa và viễn dương. | 99,519% | 99,519% |
| 11 | Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát | Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép. | 99,970% | 99,969% |
| 12 | Công ty TNHH Tôn Hòa Phát | Sản xuất và kinh doanh các loại tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và tôn mạ lạnh. | 99,995% | 99,994% |
| 13 | Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát | Sản xuất và kinh doanh thương mại sản phẩm điện lạnh. | 99,734% | 99,734% |
| 14 | Công ty TNHH Chế tạo Kim loại Hòa Phát | Sản xuất thiết bị xây dựng; kinh doanh thương mại máy móc và thiết bị xây dựng và khai thác khoáng sản loại nhỏ và vừa. | 99,912% | 99,910% |
| 15 | Công ty CP Sản xuất Container Hòa Phát | Sản xuất và kinh doanh Container. | 99,803% | 99,794% |
| 16 | Công ty TNHH Thương mại Hòa Phát | Chăn nuôi trâu, bò; hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi và sau thu hoạch. | 99,937% | 99,916% |
| 17 | Công ty CP Phát triển Chăn nuôi Hòa Phát | Chăn nuôi, cung cấp heo giống, heo thịt. | 99,974% | 99,974% |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| STT | Công ty con | Hoạt động chính | Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tập đoàn |
|-----|---|---|--|
| 18 | Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Hưng Yên | Sản xuất, buôn bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. | 99,999% |
| 19 | Công ty TNHH Gia cầm Hòa Phát | Chăn nuôi gia cầm. | 99,999% |
| 20 | Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát | Xây dựng dân dụng; xây dựng công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà, văn phòng; đầu tư và xây dựng bộ hạ tầng kỹ thuật. | 99,936% |
| 21 | Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát Sài Gòn | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. | 99,867% |
| 22 | Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát Hà Nội | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. | 99,930% |
| 23 | Công ty TNHH Đầu tư phát triển Thành phố mới | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. | 99,967% |
| 24 | Công ty CP phát triển đô thị Hòa Phát Yên Mỹ | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, kinh doanh bất động sản. | 99,836% |
| 25 | Công ty CP phát triển hạ tầng khu công nghiệp Đồng Phúc | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. | 99,067% |
| 26 | Công ty CP Điện máy Gia dụng Hòa Phát Hà Nam | Đầu tư, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện máy, gia dụng. | 99,800% |
| 27 | Công ty CP Điện lạnh Hòa Phát Phú Mỹ | Sản xuất tủ đông, tủ mát. | 99,800% |
| 28 | Công ty TNHH MTV Bình Vàng | Khai thác quặng sắt, khai thác kim loại khác không chứa sắt, sản xuất kim loại màu và kim loại quý, khai thác quặng kim loại quý hiếm. | 99,959% |
| 29 | Công ty CP Khoáng sản Hòa Phát Mitraco | Khai thác và sản xuất quặng sắt, bô xít và các kim loại quý hiếm; bán buôn kim loại và quặng kim loại. | 98,379% |
| 30 | Công ty CP Năng lượng Hòa Phát | Sản xuất và bán buôn than cốc, khai thác và thu gom than cứng; sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; bán buôn kim loại và quặng kim loại; và buôn bán than luyện cốc và than các loại. | 99,887% |
| 31 | Công ty CP Hợp kim sắt Hòa Phát Dung Quất | Sản xuất sắt, thép, gang. | 99,988% |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Tỷ lệ lợi ích và quyền
biểu quyết của Tập đoàn
30/6/2024 1/1/2024**

| STT | Công ty con | Hoạt động chính | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
|-----|---|--|-----------|----------|
| 32 | Công ty CP Ống thép Hòa Phát Dung Quất | Sản xuất sắt, thép, gang. | 99,985% | 99,985% |
| 33 | Công ty CP Tôn Hòa Phát Dung Quất | Sản xuất sắt, thép, gang. | 99,988% | 99,988% |
| 34 | Công ty CP Cảng Tổng hợp Hòa Phát | Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. | 99,998% | 99,998% |
| 35 | Công ty TNHH Harmonia | Dịch vụ khách sạn. | 99,998% | 99,998% |
| 36 | Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định | Sản xuất sắt, thép, gang; bán buôn kim loại và quặng kim loại. | 99,999% | 99,999% |
| 37 | Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nhơn Trạch | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; bóc xếp hàng hóa. | 99,969% | 99,969% |
| 38 | Công ty TNHH Thép Cán nguội Hòa Phát | Sản xuất sản phẩm thép cán nguội. | 99,970% | 99,969% |
| 39 | Công ty TNHH MTV Ống thép Hòa Phát Bình Dương | Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép. | 99,970% | 99,969% |
| 40 | Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát Đà Nẵng | Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép. | 99,948% | 99,946% |
| 41 | Công ty TNHH MTV Ống thép Hòa Phát Long An | Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép. | 99,970% | 99,969% |
| 42 | Công ty CP Sản phẩm thép Hòa Phát Long An | Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép. | 99,960% | 99,959% |
| 43 | Công ty TNHH Thép dây Hòa Phát | Sản xuất, kinh doanh các loại máy xây dựng và khai thác mỏ; sản xuất động cơ, tua bin. | 99,912% | 99,910% |
| 44 | Công ty TNHH Chế tạo Cơ khí Hòa Phát | Sửa chữa và sản xuất các sản phẩm cơ khí; dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện. | 99,924% | 99,923% |
| 45 | Công ty TNHH MTV Thép dự ứng lực Hòa Phát | Sản xuất sắt, thép, gang. | 99,912% | 99,910% |
| 46 | Công ty TNHH Phụ kiện Cơ khí Hòa Phát | Sản xuất phụ kiện cơ khí. | 99,803% | 99,910% |
| 47 | Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng KCN Hòa Phát Hưng Yên | Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà xưởng, văn phòng, đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, kinh doanh nước sạch, thu gom rác thải, khai thác, xử lý và cung cấp nước và nhà hàng. | 99,936% | 99,936% |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Tỷ lệ lợi ích và quyền
biểu quyết của Tập đoàn**
30/6/2024 1/1/2024

| STT | Công ty con | Hoạt động chính | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
|------------|--|--|------------------|-----------------|
| 48 | Công ty TNHH Quản lý Khai thác Khu công nghiệp Hòa Mạc | Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà xưởng, văn phòng, đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, kinh doanh nước sạch, thu gom rác thải, khai thác, xử lý và cung cấp nước. | 99,936% | 99,936% |
| 49 | Công ty CP Golden Gain Việt Nam | Kinh doanh bất động sản. | 99,926% | 99,926% |
| 50 | Công ty CP Xây dựng Long Việt | Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. | 99,736% | 99,736% |
| 51 | Công ty CP Phát triển Đô thị mới Phú Thọ | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê. | 64,939% | 64,939% |
| 52 | Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai | Sản xuất và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. | 99,999% | 99,999% |
| 53 | Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Hòa Phát Phú Thọ | Sản xuất thức ăn chăn nuôi. | 99,999% | 99,999% |
| 54 | Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình | Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt. | 72,674% | 72,659% |
| 55 | Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Hùng | Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt. | 99,936% | 99,916% |
| 56 | Công ty TNHH Chăn nuôi Đồng Phát | Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt. | 99,936% | 99,916% |
| 57 | Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát Đồng Nai | Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác. | 99,936% | 99,916% |
| 58 | Công ty TNHH Chăn nuôi Thái Thụy | Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác. | 99,974% | 99,974% |
| 59 | Công ty TNHH Chăn nuôi Lạc Thủy | Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác. | 99,974% | 99,974% |
| 60 | Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Yên | Chăn nuôi lợn, chăn nuôi khác. | 99,999% | 99,974% |
| 61 | Công ty TNHH Chăn nuôi Sơn Động | Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác. | 99,974% | 99,974% |
| 62 | Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phước | Chăn nuôi heo giống và heo thịt. | 99,972% | 99,972% |
| 63 | Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát Phú Thọ | Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác. | 99,999% | 99,999% |
| 64 | Công ty Cổ phần Thương mại và sản xuất Châu Đức | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác | 99,865% | 99,817% |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| STT | Công ty con | Hoạt động chính | Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tập đoàn | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
|------------|---|--|---|------------------|-----------------|
| 65 | Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hà Nội | Hoạt động thể thao, giải trí, tennis, cầu lông, bida, bơi, thể dục thể hình, games, bất động sản. | 95,197% | 95,197% | 95,197% |
| 66 | Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại Hà Nội | Vận tải hàng hóa bằng ô tô, vận tải khách liên tỉnh bằng ô tô, sửa chữa máy móc, thiết bị, dịch vụ lữ hành nội địa, đại lý kinh doanh xăng dầu, dịch vụ đại lý vận tải và dịch vụ trông giữ xe ô tô, văn phòng, kho bãi và bất động sản. | 99,826% | 99,826% | 99,826% |
| 67 | Công ty CP Phát triển đô thị Mỹ Hòa | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. | 99,836% | 99,836% | 99,826% |
| 68 | Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ Bảo vệ Hà Nội | Dịch vụ bảo vệ. | 95,197% | 95,197% | 95,197% |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Ngày 11 tháng 3 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua nghị quyết tăng vốn góp thêm 5.800.000.000.000 VND vào Công ty CP Gang thép Hòa Phát. Trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã góp 4.437.000.000.000 VND trên tổng vốn bổ sung đã cam kết. Số vốn còn lại sẽ được góp theo kế hoạch được duyệt.
- (ii) Ngày 20 tháng 6 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua nghị quyết tăng vốn góp 2.380.000.000.000 VND vào Công ty CP Sản phẩm thép Hòa Phát. Trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã góp 2.000.000.000.000 VND trên tổng vốn bổ sung đã cam kết. Số vốn còn lại sẽ được góp theo kế hoạch được duyệt.
- (iii) Ngày 26 tháng 4 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua nghị quyết giảm vốn góp 300.000.000.000 VND vào Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát. Trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã thu hồi đủ khoản giảm vốn đầu tư này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các công ty con của Tập đoàn đều được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn có 31.643 nhân viên (1/1/2024: 28.951 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

2.1 Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

3.1 Cơ sở hợp nhất

(a) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(c) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dùng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(d) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(e) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết
thức ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

phát hành để đòi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Nếu việc kế toán ban đầu đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh chưa hoàn thành trước thời điểm cuối kỳ kế toán mà giao dịch hợp nhất kinh doanh diễn ra do giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được hoặc nợ tiềm tàng của bên bị mua hoặc giá phí hợp nhất kinh doanh chỉ được xác định tạm thời, Tập đoàn sẽ kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh theo các giá trị tạm thời đó. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua (giai đoạn sử dụng giá trị tạm thời), Tập đoàn sẽ điều chỉnh hồi tố các giá trị tạm thời đã ghi nhận tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (xem Thuyết minh 3.12). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

(f) Mua tài sản

Tại thời điểm mua, Tập đoàn sẽ xác định liệu việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Việc mua công ty con không được coi là giao dịch hợp nhất kinh doanh nếu công ty con không có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả có thể xác định riêng rẽ trong nhóm tài sản đó dựa trên giá trị hợp lý tương ứng tại ngày mua, và không có lợi thế thương mại được ghi nhận.

3.2 Ngoại tệ

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3.4 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

3.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Hàng tồn kho được sản xuất và để bán

Đối với thành phẩm và sản phẩm sản xuất dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Bất động sản xây dựng để bán trong tương lai

Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm chi phí đất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, các chi phí trực tiếp khác và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3.7 Tài sản cố định hữu hình

(a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng, ngoại trừ chi phí đại tu và sửa chữa lớn được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 3.11(b)), được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa | 5 – 50 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 1 – 25 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 1 – 30 năm |
| ▪ dụng cụ văn phòng | 2 – 12 năm |
| ▪ vật nuôi | 3 – 5 năm |
| ▪ tài sản cố định khác | 2 – 12 năm |

3.8 Tài sản cố định vô hình

(a) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Đối với quyền sử dụng đất với thời hạn xác định, khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(b) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết
thức ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3.9 Bất động sản đầu tư cho thuê

(a) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 3 – 49 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn xác định không được khấu hao.

3.10 Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh (i) các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình và (ii) các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi lợn giống đang lớn và chưa sẵn sàng tạo ra sản phẩm. Tập đoàn không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và trong giai đoạn lợn giống chưa sẵn sàng tạo ra sản phẩm.

3.11 Chi phí trả trước dài hạn

(a) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(b) Chi phí đại tu, sửa chữa lớn

Chi phí đại tu, sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(c) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Chi phí giải phóng mặt bằng

Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng do Tập đoàn chi trả. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

3.12 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

3.13 Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.14 Dự phòng

Ngoại trừ những khoản dự phòng được trình bày ở các thuyết minh khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

3.15 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần giá phát hành vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết
thức ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

3.17 Doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(c) Doanh thu cho thuê lại đất thuê

Doanh thu cho thuê lại đất thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Thời gian cho thuê lại lớn hơn 90% thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất;
- Bên thuê không có quyền hủy bỏ hợp đồng thuê đất và bên cho thuê không có nghĩa vụ hoàn trả số tiền nhận trước trong bất cứ trường hợp nào và dưới bất kỳ hình thức nào;
- Số tiền thuê đất nhận trước không nhỏ hơn 90% tổng khoản thanh toán tiền thuê ước tính nhận được theo hợp đồng trong thời hạn thuê đất và bên thuê phải trả toàn bộ khoản thanh toán tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ ngày bắt đầu thuê đất;
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu quyền sử dụng đất được chuyển giao cho bên thuê; và
- Tập đoàn có thể ước tính được một cách đáng tin cậy các chi phí phát sinh liên quan đến hợp đồng thuê đất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Doanh thu cho thuê

Trừ trường hợp được mô tả trong mục 3.17(c) doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(e) Doanh thu bán căn hộ

Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm hoàn thành bàn giao căn hộ.

(f) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian, dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập từ lãi tiền gửi trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản được bù trừ với chi phí đi vay đủ điều kiện vốn hóa, sau khi bù trừ phần chênh lệch còn lại được ghi giảm giá trị đầu tư.

(g) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

3.18 Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

3.19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Trong kỳ, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng, do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên liên quan có thể là các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, các nhân viên quản lý chủ chốt của Tập đoàn, các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan của Tập đoàn.

3.22 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tập đoàn không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

6. Các khoản mục bất thường

Tập đoàn không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn

Ngoại trừ thay đổi tại Thuyết minh 1.4, không có thay đổi đáng kể nào khác trong cơ cấu của Tập đoàn trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Báo cáo bộ phận

8.1 Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Tập đoàn có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Sản xuất và kinh doanh thép: luyện gang thép, đúc gang, sắt, thép, buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện, cán thép, sản xuất thép công nghiệp, bao gồm thép tấm, thép cuộn cán nóng, thép cuộn cán nguội, thép ống hàn, phế liệu và phôi thép, sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép, sản xuất máy rút thép sợi;
- Nông nghiệp: chăn nuôi lợn, bò, gia cầm; hoạt động dịch vụ chăn nuôi; chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng nông nghiệp; các ngành phụ trợ liên quan khác; và
- Bất động sản: xây dựng dân dụng, xây dựng công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà, văn phòng, đầu tư và xây dựng hạ tầng kỹ thuật.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Sản xuất và kinh doanh thép VND | Nông nghiệp VND | Bất động sản VND | Loại trừ VND | Hợp nhất VND |
|---|---------------------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | | | | |
| Doanh thu thuần ra bên ngoài | 66.516.384.616.467 | 3.058.306.692.064 | 833.178.110.640 | - | 70.407.869.419.171 |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận | 7.460.245.158.457 | 693.036.500 | 24.612.568.155 | (7.485.550.763.112) | - |
| Tổng doanh thu của bộ phận | 73.976.629.774.924 | 3.058.999.728.564 | 857.790.678.795 | (7.485.550.763.112) | 70.407.869.419.171 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận | 10.854.864.631.391 | 446.228.918.022 | 426.548.068.278 | (5.148.452.726.949) | 6.579.188.890.742 |
| Thu nhập khác | 714.449.540.793 | 1.451.673.826 | 462.175.132 | (2.811.406.500) | 713.551.983.251 |
| Chi phí khác | (293.912.340.890) | (251.859.373) | (4.135.647.092) | - | (298.299.847.355) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | (702.262.514.921) | (40.344.394.713) | (92.165.470.493) | - | (834.772.380.127) |
| Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại | 15.655.313.134 | 919.025.887 | 4.657.210.629 | 7.857.124.856 | 29.088.674.506 |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 10.588.794.629.507 | 408.003.363.649 | 335.366.336.454 | (5.143.407.008.593) | 6.188.757.321.017 |



Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Sản xuất và kinh doanh thép VND | Nông nghiệp VND | Bất động sản VND | Loại trừ VND | Hợp nhất VND |
|---|---------------------------------------|--------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | | | | |
| Tài sản của bộ phận | 195.788.180.900.126 | 4.733.594.736.290 | 9.013.744.164.119 | (2.926.440.069.340) | 206.609.079.731.195 |
| Nợ phải trả của bộ phận | 96.868.306.238.297 | 1.486.515.369.369 | 1.859.779.436.311 | (2.282.086.206.813) | 97.932.514.837.164 |
| Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | | | | |
| Chi tiêu vốn | 18.649.385.415.780 | 168.067.084.094 | 15.828.411.665 | 3.100.951.761 | 18.836.381.863.300 |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư | 3.200.887.453.419 | 221.639.063.767 | 30.587.354.505 | (25.061.639.992) | 3.428.052.231.699 |
| Khấu hao tài sản cố định vô hình | 18.756.674.168 | 248.307.737 | 3.506.664 | - | 19.008.488.569 |
| Phân bổ chi phí đất trả trước dài hạn | 20.641.960.962 | 5.666.198.072 | - | (678.563.257) | 25.629.595.777 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Sản xuất và kinh doanh thép VND | Nông nghiệp VND | Bất động sản VND | Loại trừ VND | Hợp nhất VND |
|---|---------------------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | | | | | |
| Doanh thu thuần ra bên ngoài | 52.429.026.513.539 | 3.066.479.674.348 | 589.628.977.415 | - | 56.085.135.165.302 |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận | 6.528.166.488.108 | 961.838.700 | 41.833.663.847 | (6.570.961.990.655) | - |
| Tổng doanh thu của bộ phận | 58.957.193.001.647 | 3.067.441.513.048 | 631.462.641.262 | (6.570.961.990.655) | 56.085.135.165.302 |
| Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận | 2.527.235.430.733 | (45.539.308.976) | 284.105.060.695 | (558.890.725.032) | 2.206.910.457.420 |
| Thu nhập khác | 335.234.157.797 | 1.049.324.943 | 1.039.377.789 | (284.503.851) | 337.038.356.678 |
| Chi phí khác | (298.740.107.091) | (921.247.308) | (10.357.717.765) | 1.599 | (310.019.070.565) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | (401.115.449.614) | (15.944.411.772) | (85.738.610.774) | - | (502.798.472.160) |
| Lợi ích/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại | 42.875.128.226 | (1.239.039.066) | 5.451.906.900 | 52.835.180.431 | 99.923.176.491 |
| Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế | 2.205.489.160.051 | (62.594.682.179) | 194.500.016.845 | (506.340.046.853) | 1.831.054.447.864 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Sản xuất và kinh doanh thép VND | Nông nghiệp VND | Bất động sản VND | Loại trừ VND | Hợp nhất VND |
|------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | | | | | |
| Tài sản của bộ phận | 178.198.711.315.533 | 5.103.242.540.807 | 8.435.613.104.732 | (3.954.980.397.271) | 187.782.586.563.801 |
| Nợ phải trả của bộ phận | 85.164.755.331.584 | 1.509.904.384.637 | 1.649.260.980.014 | (3.377.753.371.813) | 84.946.167.324.422 |

**Cho kỳ sáu tháng kết thúc
 ngày 30 tháng 6 năm 2023**

| | | | | | |
|---|-------------------|-----------------|----------------|------------------|-------------------|
| Chi tiêu vốn | 5.371.638.605.687 | 230.942.972.924 | 19.647.629.374 | (4.270.915.835) | 5.617.958.292.150 |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư | 3.003.555.734.715 | 268.661.560.116 | 31.738.821.095 | (17.584.682.269) | 3.286.371.433.657 |
| Khấu hao tài sản cố định vô hình | 17.592.077.445 | 206.200.519 | - | - | 17.798.277.964 |
| Phân bổ chi phí đất trả trước dài hạn | 19.383.888.264 | 3.724.973.388 | - | (888.349.760) | 22.220.511.892 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8.2 Bộ phận chia theo vùng địa lý

Bộ phận theo vùng địa lý được căn cứ vào vị trí địa lý của khách hàng. Theo đó, Ban giám đốc xác định bộ phận bao gồm Việt Nam và ngoài lãnh thổ Việt Nam.

| Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Việt Nam VND | Châu Á VND | Châu Âu VND | Châu Mỹ VND | Châu Úc VND | Châu Phi VND | Hợp nhất VND |
|--|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------|--------------------|
| Tổng doanh thu của bộ phận | 45.921.728.177.254 | 15.881.159.896.674 | 5.590.177.666.243 | 2.496.049.135.073 | 457.126.251.444 | 61.628.292.483 | 70.407.869.419.171 |
| Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Việt Nam VND | Châu Á VND | Châu Âu VND | Châu Mỹ VND | Châu Úc VND | Châu Phi VND | Hợp nhất VND |
| Tổng doanh thu của bộ phận | 41.788.707.758.499 | 7.071.363.140.633 | 6.073.482.632.412 | 811.872.361.526 | 311.551.114.303 | 28.158.157.929 | 56.085.135.165.302 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 9.416.495.204 | 9.179.687.930 |
| Tiền gửi ngân hàng | 5.537.133.050.239 | 3.761.915.472.954 |
| Tiền đang chuyển | 3.774.307.840 | 500.000.000 |
| Các khoản tương đương tiền | 7.481.714.000.000 | 8.480.406.000.000 |
| | 13.032.037.853.283 | 12.252.001.160.884 |

9.1 Tiền và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ

| | 30/6/2024 | | 1/1/2024 | |
|-------------------------|------------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| Đô la Mỹ (“USD”) | 83.767.741 | 2.115.396.875.021 | 46.456.970 | 1.118.685.779.514 |
| Đồng Euro (“EUR”) | 6.747 | 179.686.103 | 4.013 | 105.819.723 |
| Đô la Úc (“AUD”) | 7.400 | 128.760.000 | 7.400 | 128.760.000 |
| Nhân dân tệ (“CNY”) | 12.867 | 45.523.446 | 31.251 | 109.034.739 |
| Đô la Singapore (“SGD”) | 481 | 8.303.984 | 3.299 | 56.953.936 |
| Rupee Ấn Độ (“INR”) | 131.820 | 40.732.380 | 363.540 | 109.834.380 |
| | | 2.115.799.880.934 | | 1.119.196.182.292 |

10. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
|-----------------------------------|--------------------------------------|---------------------------|
| | Giá gốc và giá trị hợp lý VND | VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn (*) | 15.314.673.148.945 | 22.177.303.502.481 |
| Tiền gửi có kỳ hạn – dài hạn (**) | 136.500.000.000 | 40.000.000.000 |
| | 15.451.173.148.945 | 22.217.303.502.481 |

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng, hưởng lãi suất từ 2,9% đến 8,2%/năm (1/1/2024: từ 3,35% đến 11,5%/năm). Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn này xấp xỉ giá gốc do tính chất ngắn hạn của chúng.

(**) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tại các ngân hàng, hưởng lãi suất 5%/năm (1/1/2024: 6,7%/năm).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, có 1.009 tỷ VND tiền gửi có kỳ hạn đã được dùng để làm tài sản đảm bảo tại các ngân hàng cho việc sử dụng hạn mức tín dụng của Tập đoàn (1/1/2024: 5.436 tỷ VND).

11. Phải thu khách hàng ngắn hạn

| | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Marcegaglia Carbon Steel | 999.151.803.329 | 481.058.776.236 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen | 555.044.494.587 | 302.756.662.956 |
| Hoa Phát Trading International Pte. Ltd | 186.535.166.599 | 1.055.977.650.728 |
| Các khách hàng khác | 5.013.483.988.900 | 4.159.746.741.577 |
| | 6.754.215.453.415 | 5.999.539.831.497 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, phải thu khách hàng ngắn hạn có giá trị ghi sổ là 4.449 tỷ VND (1/1/2024: 299 tỷ VND) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

12. Trả trước cho người bán

12.1 Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

| | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Hoa Phát Trading International PTE.,LTD | 384.922.646.823 | - |
| Công ty Cổ phần Nhẫn | 119.989.842.017 | 65.220.676.268 |
| WISDRI Engineering & Research Incorporation Limited | 148.699.600 | 488.184.012.168 |
| Primetals Technologies Austria GmbH | - | 386.869.900.326 |
| Các nhà cung cấp khác | 1.876.103.745.876 | 2.648.157.413.554 |
| | 2.381.164.934.316 | 3.588.432.002.316 |

12.2 Trả trước cho người bán phân loại theo kỳ hạn

| | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
|----------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 2.112.090.222.977 | 2.583.940.446.585 |
| Dài hạn | 269.074.711.339 | 1.004.491.555.731 |
| | 2.381.164.934.316 | 3.588.432.002.316 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Phải thu khác

13.1 Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 293.416.572.080 | 474.133.638.063 |
| Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng (*) | 289.087.540.616 | 559.693.090.121 |
| Ký cược, ký quỹ | 411.801.931.188 | 249.256.672.588 |
| Thuế nhập khẩu nộp trước | 247.985.604.770 | 118.906.091.796 |
| Phải thu khác | 92.324.116.978 | 559.612.382.730 |
| | 1.334.615.765.632 | 1.961.601.875.298 |

(*) Đây là khoản tiền hỗ trợ bồi thường cho người dân liên quan tới việc thu hồi đất để thực hiện các dự án Khu đô thị và Khu công nghiệp theo các phương án đã được phê duyệt bởi Ủy ban Nhân dân các huyện có đất được thu hồi trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Trong khoản mục này có 5 tỷ VND (1/1/2024: 303 tỷ VND) chi phí giải phóng mặt bằng liên quan đến Dự án Bắc Quốc lộ 5 như trình bày tại Thuyết minh 14.

13.2 Phải thu dài hạn khác

| | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
|-----------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Ký cược, ký quỹ | 850.381.710.697 | 781.079.548.004 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Hàng tồn kho

| | 30/6/2024 | | 1/1/2024 | |
|--|---------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | 4.436.754.963.321 | - | 4.990.397.929.773 | - |
| Nguyên vật liệu | 20.380.825.713.728 | (189.187.749.391) | 15.440.615.820.401 | (8.114.279.314) |
| Công cụ và dụng cụ | 1.398.392.508.496 | (3.885.841.457) | 2.207.960.043.082 | (3.897.886.241) |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i) | 3.963.320.054.792 | (11.998.298.384) | 3.356.842.753.839 | (12.264.604.904) |
| Thành phẩm | 9.021.956.945.074 | (83.491.183.348) | 7.845.693.017.557 | (97.266.005.297) |
| Hàng hóa | 535.799.975.495 | (2.337.401.044) | 570.688.881.053 | (2.337.662.933) |
| Hàng gửi đi bán | 717.390.933.311 | - | 216.169.399.245 | - |
| | 40.454.441.094.217 | (290.900.473.624) | 34.628.367.844.950 | (123.880.438.689) |

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có 24.681 tỷ VND hàng tồn kho (1/1/2024: 20.212 tỷ VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 21.696 tỷ VND (1/1/2024: 24.178 tỷ VND) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

- (i) Trong số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có 1.661 tỷ VND (1/1/2024: 1.326 tỷ VND) chi phí liên quan Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Phân khu A – Khu đô thị Bắc Quốc lộ 5 thuộc Khu đô thị Phố Nối tỉnh Hưng Yên (“Dự án Bắc QL5”) do Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát – công ty con của Tập đoàn thực hiện. Trong đó có 1.002 tỷ VND là chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận và 659 tỷ VND là chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật của Dự án (1/1/2024: lần lượt là 707 tỷ VND và 619 tỷ VND). Ngoài ra, Tập đoàn cũng đang ghi nhận 5 tỷ VND trên tài khoản phải thu ngắn hạn khác chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mà Tập đoàn đã thực hiện nhưng đang chờ xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền liên quan đến Dự án này (Thuyết minh 13.1).

Dự án Bắc QL5 đã được Ủy ban Nhân Dân (“UBND”) tỉnh Hưng Yên giao cho công ty con này tiếp tục làm chủ đầu tư để thực hiện theo cơ chế giao đất có thu tiền sử dụng đất tại Văn bản số 1488/UBND-KT1 ngày 14 tháng 7 năm 2016 (“Văn bản số 1488”).

Ngày 28 tháng 12 năm 2023, Thanh tra Chính phủ đã ban hành Kết luận thanh tra số 3136/KL-TTTP về công tác quản lý, sử dụng đất theo tinh thần Nghị quyết số 73/NQ-CP và 116/NQ-CP của Chính phủ; công tác quy hoạch và thực hiện quy hoạch xây dựng của UBND tỉnh Hưng Yên (giai đoạn 2011 – 6/2022). Theo đó, Thanh tra Chính phủ kiến nghị UBND tỉnh Hưng Yên thu hồi Văn bản số 1488 về việc tiếp tục giao thực hiện Dự án Bắc QL5 và rà soát hồ sơ pháp lý để đầu thầu lựa chọn lại chủ đầu tư dự án theo quy định của pháp luật. Tại ngày phát hành báo cáo, Tập đoàn chưa nhận được công văn chính thức của UBND tỉnh Hưng Yên về vấn đề nêu trên.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Phải thu về cho vay ngắn và dài hạn

| | Loại tiền | Lãi suất năm | 30/6/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|-------------------------------------|------------------|---------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | | | | |
| Phạm Minh Tân (*) | VND | 6% | 114.700.000.000 | 114.700.000.000 |
| Nguyễn Thị Tố Hoài | VND | 6% | - | 8.400.000.000 |
| Hoàng Quang Việt (**) | VND | 4% | 37.000.000.000 | - |
| Nguyễn Xuân Tùng (**) | VND | 5% | 85.761.616.439 | 80.500.000.000 |
| | | | 237.461.616.439 | 203.600.000.000 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | | | | |
| Nguyễn Thị Tố Hoài | VND | 6% | - | 95.351.026.613 |
| | | | - | 95.351.026.613 |

(*) Đây là khoản cho vay đối tác cá nhân. Các khoản cho vay này sẽ được hoàn trả khi có yêu cầu, được hưởng lãi suất 6%/năm và có tài sản đảm bảo.

(**) Đây là khoản cho vay đối tác cá nhân. Các khoản cho vay này sẽ được hoàn trả khi có yêu cầu, được hưởng lãi suất 4% - 5% /năm và không có tài sản đảm bảo.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Dụng cụ văn phòng VND | Vật nuôi VND | Tài sản cố định khác VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------------|---------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------------|--------------------------------|----------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 36.463.477.252.627 | 65.535.185.003.824 | 4.408.637.822.966 | 289.868.805.284 | 153.139.084.324 | 72.824.534.405 | 106.923.132.503.430 |
| Tăng trong kỳ | 86.000.000 | 19.731.665.140 | 29.141.480.239 | 5.048.667.102 | - | - | 54.007.812.481 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 1.246.691.867.940 | 625.565.139.562 | 242.123.910.351 | 4.372.631.082 | 49.861.583.309 | - | 2.168.615.132.244 |
| Thanh lý và xóa sổ | (3.602.079.682) | (26.258.365.565) | (1.097.219.771.432) | (5.337.404.120) | (490.632.315) | - | (1.132.908.253.114) |
| Phân loại lại | (1.314.102.880) | 1.929.712.870 | - | (695.909.990) | - | 80.300.000 | - |
| Biến động khác | 8.758.362.017 | - | (700.000.000) | - | - | - | 8.058.362.017 |
| Số dư cuối kỳ | 37.714.097.300.022 | 66.156.153.155.831 | 3.581.983.442.124 | 293.256.789.358 | 202.510.035.318 | 72.904.834.405 | 108.020.905.557.058 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 8.049.796.849.663 | 25.068.498.503.867 | 1.763.758.893.830 | 193.147.915.428 | 45.081.177.574 | 15.597.576.767 | 35.135.880.917.129 |
| Khấu hao trong kỳ | 890.414.700.184 | 2.276.189.078.533 | 194.141.114.034 | 21.915.080.255 | 17.668.708.407 | 10.127.730.466 | 3.410.456.411.879 |
| Thanh lý và xóa sổ | (3.022.639.988) | (23.834.366.841) | (319.674.759.769) | (5.333.681.474) | (490.632.315) | - | (352.356.080.387) |
| Phân loại lại | - | 395.161.818 | - | (395.161.818) | - | - | - |
| Biến động khác | 1.751.672.400 | - | - | - | - | - | 1.751.672.400 |
| Số dư cuối kỳ | 8.938.940.582.259 | 27.321.248.377.377 | 1.638.225.248.095 | 209.334.152.391 | 62.259.253.666 | 25.725.307.233 | 38.195.732.921.021 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 28.413.680.402.964 | 40.466.686.499.957 | 2.644.878.929.136 | 96.720.889.856 | 108.057.906.750 | 57.226.957.638 | 71.787.251.586.301 |
| Số dư cuối kỳ | 28.775.156.717.763 | 38.834.904.778.454 | 1.943.758.194.029 | 83.922.636.967 | 140.250.781.652 | 47.179.527.172 | 69.825.172.636.037 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có các tài sản với nguyên giá 11.255 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2024: 10.870 tỷ VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 52.808 tỷ VND (1/1/2024: 47.509 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

17. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | Tài sản khác VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------------|--------------------------------------|---|-----------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 178.394.670.071 | 172.440.151.251 | 6.196.510.427 | 357.031.331.749 |
| Tăng trong kỳ | - | 425.181.864 | - | 425.181.864 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | - | 1.410.000.000 | - | 1.410.000.000 |
| Thanh lý, xóa sổ | - | (1.582.881.766) | - | (1.582.881.766) |
| Số dư cuối kỳ | 178.394.670.071 | 172.692.451.349 | 6.196.510.427 | 357.283.631.847 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 30.404.396.713 | 111.253.018.779 | 4.254.764.687 | 145.912.180.179 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.321.287.960 | 17.602.160.647 | 85.039.962 | 19.008.488.569 |
| Thanh lý, xóa sổ | - | (1.096.434.205) | - | (1.096.434.205) |
| Số dư cuối kỳ | 31.725.684.673 | 127.758.745.221 | 4.339.804.649 | 163.824.234.543 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 147.990.273.358 | 61.187.132.472 | 1.941.745.740 | 211.119.151.570 |
| Số dư cuối kỳ | 146.668.985.398 | 44.933.706.128 | 1.856.705.778 | 193.459.397.304 |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có các tài sản với nguyên giá 50 tỷ VND đã được khấu hao hết (1/1/2024: 40 tỷ VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 0,8 tỷ VND (1/1/2024: 46 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

| | Nhà cửa VND | Quyền sử dụng đất VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 803.964.314.650 | 55.702.700.965 | 859.667.015.615 |
| Tăng trong kỳ | 126.000.000 | - | 126.000.000 |
| Số dư cuối kỳ | 804.090.314.650 | 55.702.700.965 | 859.793.015.615 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 265.746.738.295 | - | 265.746.738.295 |
| Khấu hao trong kỳ | 17.595.819.820 | - | 17.595.819.820 |
| Số dư cuối kỳ | 283.342.558.115 | - | 283.342.558.115 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu kỳ | 538.217.576.355 | 55.702.700.965 | 593.920.277.320 |
| Số dư cuối kỳ | 520.747.756.535 | 55.702.700.965 | 576.450.457.500 |

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn và các công ty con bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và nhà xưởng cho thuê tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam; Khu Công nghiệp Hòa Mạc, Thị trấn Hòa Mạc, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam.
- Quyền sử dụng đất và diện tích cho thuê thương mại bao gồm tầng hầm thuộc Dự án Khu phức hợp Mandarin Garden 1 tại Khu đô thị Đông Nam Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội; Dự án Khu phức hợp Mandarin Garden 2 tại 493 Trương Định, Quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam và khu Chung cư tại 70 Nguyễn Đức Cảnh, Quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam và văn phòng cho thuê tại 257 Giải Phóng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Trong bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có các tài sản với nguyên giá 39,8 tỷ VND đã được khấu hao hết (1/1/2024: không có), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, bất động sản đầu tư của Tập đoàn có giá trị 10,9 tỷ VND (1/1/2024: 13,7 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của một công ty con.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định nên Tập đoàn không thực hiện trích khấu hao.

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn không xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do không có thị trường hoạt động để xác định giá trị hợp lý cho các loại bất động sản đầu tư này một cách đáng tin cậy.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Xây dựng cơ bản dở dang

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|----------------------------|---------------------------|
| | 30/6/2024 VND | 30/6/2023 VND |
| Số dư đầu kỳ | 26.052.572.725.032 | 13.334.320.924.143 |
| Tăng trong kỳ | 21.490.620.660.821 | 4.436.917.112.315 |
| Lãi vay vốn hóa trong kỳ | 489.465.889.346 | 186.161.242.888 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (2.168.615.132.244) | (1.211.720.486.392) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | (1.410.000.000) | (4.712.748.924) |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | (483.007.031.961) | (147.610.932.412) |
| Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn | (25.841.602.796) | (11.759.468.965) |
| Biến động khác | (235.474.758) | 1.318.131.244 |
| Số dư cuối kỳ | 45.353.550.033.440 | 16.582.913.773.897 |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

| | 30/6/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Dự án Khu liên hợp Gang thép tại Dung Quất | 42.440.143.519.116 | 22.555.771.028.202 |
| Dự án Khu liên hợp Gang thép tại Hải Dương | 141.156.398.509 | 638.527.802.827 |
| Dự án nhà máy Container | 2.150.743.958.328 | 1.832.925.937.948 |
| Dự án Nông nghiệp | 371.457.746.764 | 379.908.199.187 |
| Dự án Điện máy Gia dụng | 11.300.450.692 | 30.531.954.035 |
| Dự án nhà máy Thép rút dây | 770.375.089 | 250.467.994.407 |
| Đóng tàu Vận tải biển | - | 180.019.889.844 |
| Các dự án khác | 237.977.584.942 | 184.419.918.582 |
| Tổng cộng | 45.353.550.033.440 | 26.052.572.725.032 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, xây dựng cơ bản dở dang có giá trị là 38.916 tỷ VND (1/1/2024: 23.162 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Chi phí trả trước

20.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 30/6/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công cụ và dụng cụ | 75.539.214.350 | 48.252.755.440 |
| Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản | 165.268.594.878 | 147.353.760.046 |
| Chi phí khác | 200.299.621.237 | 135.228.462.711 |
| | 441.107.430.465 | 330.834.978.197 |

20.2 Chi phí trả trước dài hạn

| | Công cụ và dụng cụ VND | Chi phí đại tu, sửa chữa lớn VND | Chi phí đất trả trước VND | Chi phí giải phóng mặt bằng VND | Chi phí trả trước khác VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|-------------------|
| Số dư đầu kỳ | 176.343.765.328 | 625.681.692.632 | 2.978.042.179.269 | 295.692.249.067 | 139.248.086.383 | 4.215.007.972.679 |
| Tăng trong kỳ | 45.302.307.805 | 23.884.436.351 | 111.328.893.984 | - | 122.282.047.564 | 302.797.685.704 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 2.106.853.330 | 419.277.904.015 | 23.170.275.000 | 14.073.534.331 | 24.378.465.285 | 483.007.031.961 |
| Phân bổ trong kỳ | (75.264.629.993) | (202.609.323.916) | (25.629.595.777) | (5.924.606.854) | (37.068.130.378) | (346.496.286.918) |
| Xóa sổ | - | (38.967.710.133) | - | - | - | (38.967.710.133) |
| Phân loại lại | (5.112.405.021) | 10.807.434.649 | (1.102.786.357) | 9.827.996.319 | (14.420.239.590) | - |
| Biến động khác | - | - | (2.822.588.310) | - | - | (2.822.588.310) |
| Số dư cuối kỳ | 143.375.891.449 | 838.074.433.598 | 3.082.986.377.809 | 313.669.172.863 | 234.420.229.264 | 4.612.526.104.983 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, chi phí trả trước dài hạn có giá trị còn lại là 127 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (1/1/2024: 174 tỷ VND).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

| | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí phải trả | 30.829.314.642 | 26.560.406.739 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch giữa các công ty trong Tập đoàn | 155.823.481.683 | 131.355.671.887 |
| Khác | 5.171.797.721 | 5.171.797.721 |
| | 191.824.594.046 | 163.087.876.347 |

22. Lợi thế thương mại

| | Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nhơn Trạch VND | Công ty CP Xây dựng Long Việt VND | Công ty TNHH Đầu tư phát triển Thành phố mới VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------|---|--|---|--------------------------|
| Giá gốc | | | | |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 195.950.665 | 59.880.000.000 | 61.119.413.012 | 121.195.363.677 |
| Phân bổ lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 34.930.000.000 | 10.356.344.985 | 45.286.344.985 |
| Phân bổ trong kỳ | - | 2.994.000.000 | 3.055.970.652 | 6.049.970.652 |
| Số dư cuối kỳ | - | 37.924.000.000 | 13.412.315.637 | 51.336.315.637 |
| Giá trị ghi sổ | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 195.950.665 | 24.950.000.000 | 50.763.068.027 | 75.909.018.692 |
| Số dư cuối kỳ | 195.950.665 | 21.956.000.000 | 47.707.097.375 | 69.859.048.040 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Phải trả người bán

23.1 Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

| | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
|---|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Primetals Technologies Japan, Ltd. | 1.523.229.836.317 | 155.612.686.850 |
| WISDRI Engineering & Research Incorporation Limited | 1.098.291.071.689 | 64.195.265.780 |
| Hòa Phát Trading International PTE.LTD | 388.448.175.302 | 576.730.037.520 |
| South32 Marketing Pte. Ltd. | - | 820.368.562.623 |
| Các nhà cung cấp khác | 16.727.048.034.451 | 13.094.875.170.842 |
| | 19.737.017.117.759 | 14.711.781.723.615 |

23.2 Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn

| | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
|----------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 15.940.014.623.208 | 12.387.496.434.147 |
| Dài hạn | 3.797.002.494.551 | 2.324.285.289.468 |
| | 19.737.017.117.759 | 14.711.781.723.615 |

24. Người mua trả tiền trước

| | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Honors Commodity Hong Kong Co., Ltd | 49.884.120.000 | - |
| Công ty TNHH Marubeni-Itochu Steel Việt Nam | 28.826.999.960 | 73.433.199.106 |
| Papalotes Felizardo Elizondo Guajardo, S A de CV | - | 149.607.654.210 |
| Các khách hàng khác | 403.565.711.073 | 518.693.037.264 |
| | 482.276.831.033 | 741.733.890.580 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

| | 1/1/2024 | | Số phải nộp/bù trừ với thuế được khấu trừ trong kỳ VND | Số đã nộp trong kỳ VND | 30/6/2024 | |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|---|------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Số phải thu VND | Số phải nộp VND | | | Số phải thu VND | Số phải nộp VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 425.650.100 | 44.619.280.818 | 267.729.020.722 | (280.995.821.182) | 4.193.417.201 | 35.120.247.459 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | 478.701.807 | 28.178.566.721 | 4.906.824.771.611 | (4.928.963.163.755) | 478.701.807 | 6.040.174.577 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | 2.512.379.620 | 149.623.717.349 | (140.660.427.460) | - | 11.475.669.509 |
| Thuế xuất nhập khẩu | 422.691.999 | - | 786.208.505.178 | (784.515.104.417) | 8.288.807 | 1.278.997.569 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.302.813.103 | 837.270.119.770 | 834.772.380.127 | (872.710.726.033) | 7.091.589.465 | 800.120.550.226 |
| Thuế nhà thầu | 26.084.559 | 28.345.072.523 | 191.769.987.983 | (193.096.156.851) | 24.861.985 | 27.017.681.081 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.526.753.648 | 3.889.965.096 | 72.344.734.744 | (69.103.689.765) | 1.026.402.689 | 4.630.659.116 |
| Thuế tài nguyên | - | 445.490.143 | 87.678.460.966 | (84.189.266.464) | - | 3.934.684.645 |
| Tiền thuế đất | 516.098.940 | - | 23.614.736.176 | (20.243.426.249) | 573.634.175 | 3.428.845.162 |
| Các loại thuế khác | 5.694.368 | 143.582.942 | 28.050.926.192 | (25.861.044.386) | 9.068.480 | 2.336.838.860 |
| | 11.704.488.524 | 945.404.457.633 | 7.348.617.241.048 | (7.400.338.826.562) | 13.405.964.609 | 895.384.348.204 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Chi phí phải trả

26.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
|-----------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 227.388.582.301 | 196.446.870.699 |
| Tiền điện | 88.508.883.560 | 66.800.298.456 |
| Chi phí khuyến mại | 228.900.221.268 | 125.451.830.043 |
| Phí vận chuyển | 36.032.477.615 | 12.047.385.133 |
| Tiền thuê đất | 30.489.499.175 | 21.279.571.439 |
| Lương và thưởng | 197.788.026.766 | 1.095.367.730 |
| Chi phí phải trả khác | 226.864.027.000 | 53.980.892.571 |
| | 1.035.971.717.685 | 477.102.216.071 |

26.2 Chi phí phải trả dài hạn

| | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí trích trước tạm tính giá vốn đất khu công nghiệp | 750.964.708.007 | 562.552.512.045 |
| Chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng | 51.000.000.000 | 48.000.000.000 |
| | 801.964.708.007 | 610.552.512.045 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Phải trả khác

27.1 Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế | 6.330.367.158 | 62.380.901.006 |
| Nhận đặt cọc thực hiện hợp đồng | 180.191.732.058 | 47.235.989.605 |
| Tài sản thừa chờ xử lý | 738.974.389 | 236.529.410 |
| Cổ tức phải trả | 2.714.668.656 | 1.775.796.387 |
| Các khoản phải trả khác | 142.746.911.364 | 71.341.374.116 |
| | 332.722.653.625 | 182.970.590.524 |

27.2 Phải trả dài hạn khác

| | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức phải trả | 1.900.354.286 | 1.900.354.286 |
| Các khoản phải trả khác | 12.492.011.580 | 11.461.166.497 |
| | 14.392.365.866 | 13.361.520.783 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| 28. Vay | 28.1 Vay ngắn hạn | Biến động trong kỳ | | Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại VND | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND | 30/6/2024 |
|---------|--|---|-----------------------------|---------------------------------------|---|-----------|
| | | Tăng VND | Giảm VND | | | |
| | | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND | | | | |
| | Vay ngắn hạn | 47.305.924.871.207 | (73.738.118.396.387) | 1.580.772.983 | 48.506.520.272.921 | |
| | Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 28.2) | 7.675.958.309.429 | (4.717.779.222.402) | - | 4.808.793.377.138 | |
| | | 54.981.883.180.636 | (78.455.897.618.789) | 1.580.772.983 | 53.315.313.650.059 | |

Số dư vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm các khoản vay bằng VND và các khoản vay bằng USD với giá trị tương ứng là 47.084 tỷ VND và 1.423 tỷ VND (1/1/2024: 37.781 tỷ VND và 9.525 tỷ VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản vay ngắn hạn bằng VND và USD với giá trị ghi sổ tương ứng là 41.604 tỷ VND và 1.309 tỷ VND (1/1/2024: 33.968 tỷ VND và 4.641 tỷ VND) được bảo đảm bằng một số khoản tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 10), phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 11), hàng tồn kho (Thuyết minh 14), tài sản cố định hữu hình và vô hình (Thuyết minh 16 và 17), bất động sản đầu tư (Thuyết minh 18), xây dựng cơ bản dở dang và các tài sản hình thành trong tương lai của một số dự án thuộc Tập đoàn (Thuyết minh 19), chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 20.2).

Các khoản vay ngắn hạn còn lại không được bảo đảm.

Các khoản vay bằng VND chịu lãi suất từ 2,2% đến 4,3%/năm (1/1/2024: từ 2,1% đến 5%/năm). Các khoản vay bằng USD chịu lãi suất từ 3% đến 4,9%/năm (1/1/2024: từ 2,85% đến 6,87%/năm).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28.2 Vay dài hạn

| | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
|---|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn | 24.483.748.691.720 | 18.075.077.601.910 |
| Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 28.1) | (4.808.793.377.138) | (7.675.958.309.429) |
| | 19.674.955.314.582 | 10.399.119.292.481 |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Năm đáo hạn | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
|---|------------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | VND | 2025 | 726.401.952.435 | 2.424.401.952.435 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công | VND | 2025-2030 | 18.902.311.500.973 | 8.859.451.859.918 |
| Ngân hàng TNHH Woori Việt Nam - chi nhánh Bắc Ninh | VND | 2025 - 2026 | 268.704.545.446 | 413.583.333.333 |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam | VND | 2026 - 2027 | 3.165.326.607.227 | 3.890.128.541.743 |
| Quỹ bảo vệ môi trường | VND | 2025 | 12.294.026.104 | 6.106.000.000 |
| Ngân hàng TNHH Woori Việt Nam - chi nhánh Bắc Ninh | USD | 2024 | - | 846.918.500.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành | VND | 2025 | 580.620.394.853 | 694.183.749.799 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam | VND | 2026 | 503.089.664.682 | 615.303.664.682 |
| Nguyễn Thị Tố Hoài | VND | 2025 | 325.000.000.000 | 325.000.000.000 |
| | | | 24.483.748.691.720 | 18.075.077.601.910 |

Các khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng một số tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 10), hàng tồn kho (Thuyết minh 14), tài sản cố định hữu hình và vô hình (Thuyết minh 16 và 17) và xây dựng cơ bản dở dang và các tài sản hình thành trong tương lai của một số dự án thuộc Tập đoàn của một số dự án thuộc Tập đoàn (Thuyết minh 19).

Các khoản vay dài hạn bằng VND chịu lãi suất từ 2,48% đến 7,5%/năm (1/1/2024: từ 2,6% đến 12%/năm).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Dự phòng

| | Chi phí bảo hành VND | Dự phòng khôi phục môi trường VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------|-------------------------------------|--|--------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 32.964.116.609 | 30.258.628.785 | 63.222.745.394 |
| Dự phòng lập trong kỳ | 5.091.101.597 | 561.518.521 | 5.652.620.118 |
| Số dư cuối kỳ | 38.055.218.206 | 30.820.147.306 | 68.875.365.512 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| Ngắn hạn | 5.751.868.939 | - | 5.751.868.939 |
| Dài hạn | 32.303.349.267 | 30.820.147.306 | 63.123.496.573 |

30. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông, Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi và thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|----------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| | 30/6/2024 VND | 30/6/2023 VND |
| Số dư đầu kỳ | 1.375.476.964.884 | 1.812.955.327.314 |
| Trích lập trong kỳ | 386.550.000.000 | 62.200.000.000 |
| Sử dụng trong kỳ | (510.124.386.539) | (286.941.175.990) |
| Số dư cuối kỳ | 1.251.902.578.345 | 1.588.214.151.324 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Chênh lệch tỷ giá VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND |
|--|---------------------------|--------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|---|---|----------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 58.147.857.000.000 | 3.211.560.416.270 | (20.652.355.005) | 834.782.434.216 | 33.833.829.973.987 | 105.562.146.315 | 96.112.939.615.783 |
| Góp vốn của cổ đông không kiểm soát | - | - | - | - | - | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Giải thể Công ty con | - | - | - | - | - | (1.750.000.000) | (1.750.000.000) |
| Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ | - | - | - | - | 1.857.539.888.300 | (26.485.440.436) | 1.831.054.447.864 |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (62.193.764.405) | (6.235.595) | (62.200.000.000) |
| Công ty con trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát | - | - | - | - | - | (799.893.957) | (799.893.957) |
| Sử dụng quỹ trong kỳ | - | - | - | (11.228.055.366) | - | - | (11.228.055.366) |
| Ảnh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền báo cáo | - | - | (7.814.676.858) | - | - | - | (7.814.676.858) |
| Biến động khác | - | - | - | - | (410.376.344) | - | (410.376.344) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 | 58.147.857.000.000 | 3.211.560.416.270 | (28.467.031.863) | 823.554.378.850 | 35.628.765.721.538 | 77.020.576.327 | 97.860.291.061.122 |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 58.147.857.000.000 | 3.211.560.416.270 | - | 818.200.313.964 | 40.593.031.662.654 | 65.769.846.491 | 102.836.419.239.379 |
| Góp vốn của cổ đông không kiểm soát | - | - | - | - | - | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| Trả lại vốn góp cho cổ đông thiểu số | - | - | - | - | - | (102.420.000) | (102.420.000) |
| Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ | - | - | - | - | 6.189.851.834.853 | (1.094.513.836) | 6.188.757.321.017 |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 33) | 5.814.645.000.000 | (3.211.560.416.270) | - | - | (2.603.084.583.730) | - | - |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (386.520.064.408) | (29.935.592) | (386.550.000.000) |
| Công ty con trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát | - | - | - | - | - | (1.959.246.365) | (1.959.246.365) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 63.962.502.000.000 | - | - | 818.200.313.964 | 43.793.278.849.369 | 102.583.730.698 | 108.676.564.894.031 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. **Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 30/6/2024 | | 1/1/2024 | |
|----------------------------------|---------------|--------------------|---------------|--------------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 6.396.250.200 | 63.962.502.000.000 | 5.814.785.700 | 58.147.857.000.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 6.396.250.200 | 63.962.502.000.000 | 5.814.785.700 | 58.147.857.000.000 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 6.396.250.200 | 63.962.502.000.000 | 5.814.785.700 | 58.147.857.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động của vốn cổ phần trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | | | |
|--------------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
| | Số cổ phiếu | Mệnh giá VND | Số cổ phiếu | Mệnh giá VND |
| Số dư đầu kỳ | 5.814.785.700 | 58.147.857.000.000 | 5.814.785.700 | 58.147.857.000.000 |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu | 581.464.500 | 5.814.645.000.000 | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 6.396.250.200 | 63.962.502.000.000 | 5.814.785.700 | 58.147.857.000.000 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Cổ tức

Ngày 11 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2023 cho các cổ đông theo tỷ lệ 10% bằng cổ phiếu (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu thường được nhận 1 cổ phiếu phát hành thêm từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để trả cổ tức). Phương án chi trả cổ tức này đã được Hội đồng Quản trị Công ty ra nghị quyết thực hiện vào ngày 23 tháng 4 năm 2024. Ngày 3 tháng 6 năm 2024, Công ty đã chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức bằng việc phát hành cổ phiếu.

Ngày 17 tháng 6 năm 2024, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã chấp thuận cho Công ty được thay đổi niêm yết liên quan đến việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức này. Theo đó, số lượng chứng khoán niêm yết thêm là 581.464.500 cổ phiếu.

Ngày 27 tháng 6 năm 2024, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 36, trong đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 58.147.857.000.000 VND lên 63.962.502.000.000 VND do kết quả của việc phát hành cổ tức để trả cổ phiếu.

34. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

34.1 Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

| | 30/6/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|--|--------------------------------|-------------------------------|
| Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng | 11.523.594.999.998 | 20.927.599.369.074 |
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | 58.626.085.940.867 | 52.993.871.312.411 |
| | 70.149.680.940.865 | 73.921.470.681.485 |

34.2 Cam kết hợp đồng thuê

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 30/6/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|----------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Trong vòng một năm | 303.589.960.809 | 298.239.150.429 |
| Trong vòng hai đến năm năm | 653.672.013.798 | 795.760.288.328 |
| Sau năm năm | 1.087.182.356.259 | 1.105.293.728.625 |
| | 2.044.444.330.866 | 2.199.293.167.382 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần gồm:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| | 30/6/2024 | 30/6/2023 |
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Bán hàng | 69.897.458.440.133 | 55.881.125.190.849 |
| ▪ Cung cấp dịch vụ | 342.469.036.148 | 230.709.402.117 |
| ▪ Cho thuê lại đất thuê | 711.808.299.231 | 467.078.373.673 |
| ▪ Cho thuê bất động sản đầu tư | 74.916.406.142 | 85.735.627.991 |
| ▪ Khác | 2.185.607.359 | 298.645.802 |
| | 71.028.837.789.013 | 56.664.947.240.432 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| ▪ Chiết khấu thương mại | (597.385.254.845) | (548.010.495.919) |
| ▪ Giảm giá hàng bán | (98.061.465) | (247.481.211) |
| ▪ Hàng bán bị trả lại | (23.485.053.532) | (31.554.098.000) |
| | (620.968.369.842) | (579.812.075.130) |
| Doanh thu thuần | 70.407.869.419.171 | 56.085.135.165.302 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Giá vốn hàng bán

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|----------------------------|---------------------------|
| | 30/6/2024 | 30/6/2023 |
| | VND | VND |
| Thành phẩm và hàng hóa đã bán | 60.154.794.112.534 | 51.680.482.206.008 |
| Dịch vụ đã cung ứng | 306.986.058.924 | 163.952.873.475 |
| Giá vốn của đất thuê | 336.583.854.997 | 305.140.150.686 |
| Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê | 38.464.317.745 | 40.534.293.721 |
| Giá vốn khác | 2.557.589.794 | 377.543.525 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 167.020.034.935 | (976.775.967.292) |
| | 61.006.405.968.929 | 51.213.711.100.123 |

37. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--------------------------------------|----------------------------|--------------------------|
| | 30/6/2024 | 30/6/2023 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi và cho vay | 694.517.345.989 | 1.101.796.909.828 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 695.423.082.196 | 532.734.972.762 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 932.823.639 | 953.107.568 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 6.142.218.901 | 909.004.652 |
| | 1.397.015.470.725 | 1.636.393.994.810 |

38. Chi phí tài chính

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------------|----------------------------|--------------------------|
| | 30/6/2024 | 30/6/2023 |
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 1.199.753.348.133 | 2.018.155.811.047 |
| Chiết khấu thanh toán | 1.307.438.972 | 7.969.910 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 756.042.715.916 | 438.570.590.322 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 153.436.400.728 | 117.435.948.259 |
| Chi phí tài chính khác | 15.165.294.070 | 97.825.236.309 |
| | 2.125.705.197.819 | 2.671.995.555.847 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

39. Chi phí bán hàng

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|----------------------------|--------------------------|
| | 30/6/2024 VND | 30/6/2023 VND |
| Chi phí nhân viên | 96.981.353.586 | 73.929.403.774 |
| Chi phí khấu hao | 27.789.936.942 | 25.635.926.305 |
| Chi phí bảo hành | 20.569.071.526 | 17.457.459.504 |
| Chi phí vận chuyển | 297.727.945.963 | 244.269.168.041 |
| Chi phí quảng cáo | 73.704.726.655 | 39.471.928.364 |
| Chi phí khuyến mại | 223.565.400.521 | 113.926.646.049 |
| Chi phí xuất khẩu | 411.277.529.283 | 297.077.073.752 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bán hàng khác | 235.272.473.577 | 205.028.923.571 |
| | 1.386.888.438.053 | 1.016.796.529.360 |

40. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|------------------------|
| | 30/6/2024 VND | 30/6/2023 VND |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 6.049.970.652 | 6.049.970.652 |
| Chi phí nhân viên | 207.305.885.924 | 179.703.511.422 |
| Chi phí khấu hao | 60.447.833.378 | 53.350.623.393 |
| Phí kiểm toán báo cáo tài chính | 518.000.000 | 508.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác | 432.374.704.399 | 372.503.411.895 |
| | 706.696.394.353 | 612.115.517.362 |

41. Thu nhập khác

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|----------------------------|------------------------|
| | 30/6/2024 VND | 30/6/2023 VND |
| Lãi do thanh lý tài sản cố định | 365.291.404.164 | 9.478.604.521 |
| Thu nhập từ bán điện, nước và cung cấp dịch vụ | 274.546.561.954 | 189.497.995.388 |
| Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác | 59.336.723.933 | 23.452.887.646 |
| Thu nhập khác | 14.377.293.200 | 114.608.869.123 |
| | 713.551.983.251 | 337.038.356.678 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

42. Chi phí khác

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|------------------------|
| | 30/6/2024 | 30/6/2023 |
| | VND | VND |
| Lỗ do thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang | 3.857.472.029 | 1.144.097.391 |
| Giá vốn của điện, nước và các dịch vụ cung cấp | 258.648.723.054 | 176.166.687.171 |
| Chi phí khác | 35.793.652.272 | 132.708.286.003 |
| | 298.299.847.355 | 310.019.070.565 |

43. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|----------------------------|--------------------|
| | 30/6/2024 | 30/6/2023 |
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 51.260.064.213.625 | 39.132.434.830.070 |
| Chi phí nhân viên | 2.433.300.845.106 | 1.892.512.839.476 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 3.451.457.238.681 | 3.310.540.740.587 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.746.769.321.082 | 3.925.666.591.444 |
| Chi phí khác | 2.509.455.108.928 | 1.703.817.533.069 |

44. Thuế thu nhập doanh nghiệp

44.1 Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|----------------------------|------------------------|
| | 30/6/2024 | 30/6/2023 |
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành | | |
| Kỳ hiện hành | 824.541.148.019 | 485.739.200.637 |
| Dự phòng thiếu các kỳ trước | 10.231.232.108 | 17.059.271.523 |
| | 834.772.380.127 | 502.798.472.160 |
| Lợi ích thuế TNDN hoãn lại | | |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | (29.088.674.506) | (99.923.176.491) |
| | 805.683.705.621 | 402.875.295.669 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

44.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------------|--------------------------|
| | 30/6/2024 | 30/6/2023 |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 6.994.441.026.638 | 2.233.929.743.533 |
| <i>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán</i> | | |
| Chi phí không được khấu trừ | 64.269.842.362 | 55.639.860.467 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 6.049.970.652 | 6.049.970.652 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng | 126.726.573.678 | (986.951.115.295) |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | (400.585.262) | 2.966.974.059 |
| Giá vốn trích trước của bất động sản đã bán | 3.000.000.000 | - |
| Hoàn nhập và phát sinh các chênh lệch tạm thời khác | 77.616.839.524 | 509.189.628.372 |
| Thu nhập được miễn thuế | (3.729.630.454) | (29.997.855.601) |
| | 7.267.974.037.138 | 1.790.827.206.187 |
| Lỗ năm trước chuyển sang | (176.715.399.285) | (23.892.355.838) |
| Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 7.091.258.637.853 | 1.766.934.850.349 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tính theo thuế suất của Công ty | 1.418.251.727.571 | 353.386.970.069 |
| Ưu đãi thuế của các công ty con | (571.161.338.475) | (82.825.245.564) |
| Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con | (40.672.844.844) | (56.010.821) |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận trên lỗ tính thuế của các công ty con | 18.123.603.767 | 215.292.554.679 |
| Lợi ích thuế TNDN hoãn lại | (29.088.674.506) | (99.923.176.491) |
| Thuế TNDN trích thiếu kỳ trước | 10.231.232.108 | 17.059.271.523 |
| Biến động khác | - | (59.067.726) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 805.683.705.621 | 402.875.295.669 |

44.3 Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất và hưởng các ưu đãi thuế theo quy định trong các giấy Chứng nhận Đầu tư và các quy định thuế hiện hành

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

45. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được dựa trên số lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông sau điều chỉnh trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

45.1 Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|----------------------------|
| | 30/6/2024 (Số cổ phiếu) | 30/6/2023 (Số cổ phiếu) |
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ | 5.814.785.700 | 5.814.785.700 |
| Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Thuyết minh 33) | 581.464.500 | 581.464.500 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ | 6.396.250.200 | 6.396.250.200 |

45.2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|--------------------------------|
| | 30/6/2024 | 30/6/2023 Đã điều chỉnh lại |
| Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông của Công ty | 6.189.851.834.853 | 1.857.539.888.300 |
| Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính | (309.000.000.000) | (204.000.000.000) |
| | 5.880.851.834.853 | 1.653.539.888.300 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu) | 6.396.250.200 | 6.396.250.200 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 919 | 259 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

45.3 Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc phân bổ lợi nhuận sau thuế vào quỹ khen thưởng, phúc lợi như sau:

| | Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền | Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND |
|--|--|---|
| Số báo cáo trước đây | 5.814.785.700 | 303 |
| Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 581.464.500 | (27) |
| Ảnh hưởng của việc phân bổ lợi nhuận sau thuế vào quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | (17) |
| | 6.396.250.200 | 259 |

46. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Giá trị giao dịch | |
|---|---|--------------------------|
| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND | 30/6/2023 VND |
| Thành viên của Hội đồng Quản trị | | |
| Thù lao | 106.252.000.000 | 27.720.000.000 |
| Thành viên của Ban Giám đốc | | |
| Lương và thưởng | 2.763.894.000 | 2.000.800.000 |
| Thành viên của Ban Kiểm soát | | |
| Thù lao, lương và thưởng | 1.967.834.151 | 1.368.621.299 |
| Cán bộ quản lý chủ chốt khác | | |
| Trong đó lương và thưởng | 997.214.424 | 1.373.588.360 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

47. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Thông tin so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Người lập:



Trần Xuân Mai
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc